

PHỤ LỤC II: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	XÃ AN HƯNG														
	Khu vực 1														
1	Đường H45	Giáp địa phận xã An Khánh (qua đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng)	Giáp địa phận xã Kiển Thụy (khu tái định cư)	7.000	4.200	3.600	2.800	3.150	1.890	1.620	1.260	2.450	1.470	1.260	980
2	Tỉnh lộ 362	Giáp xã An Khánh	Cổng Cầm	10.500	6.300	4.200	3.600	4.725	2.835	1.890	1.620	3.675	2.205	1.470	1.260
3	Tỉnh lộ 362	Cổng Cầm	Giáp xã Nghi Dương	9.000	5.400	4.000	3.500	4.050	2.430	1.800	1.575	3.150	1.890	1.400	1.225
4	Đoạn đường từ bến phà Khuê cũ đến giáp chân cầu Khuê	Bến phà Khuê cũ	Giáp chân cầu Khuê	6.000	3.600	2.800	2.300	2.700	1.620	1.260	1.035	2.100	1.260	980	805
5	Đường H39A	Đường 39 (xã An Hưng)	Giáp địa phận xã An Khánh	9.000	5.400	4.000	3.500	4.050	2.430	1.800	1.575	3.150	1.890	1.400	1.225
6	Đường H39	Trường tiểu học Lê Khắc Cẩn	Đê Cao Mật	8.000	4.800	3.800	3.200	3.600	2.160	1.710	1.440	2.800	1.680	1.330	1.120
7	Đường H39B	Đường 39 điểm ngã tư Trạm Xá	Tiếp giáp xã An Khánh	6.000	3.600	2.800	2.300	2.700	1.620	1.260	1.035	2.100	1.260	980	805
8	Đường tỉnh 354	Giáp địa phận xã An Khánh	Cầu Khuê	12.000	7.200	5.000	4.200	5.400	3.240	2.250	1.890	4.200	2.520	1.750	1.470
	Khu vực 2														
9	Đường liên xã	Đường 362	Trường tiểu học Lê Khắc Cẩn	8.000	4.800	3.800	3.200	3.600	2.160	1.710	1.440	2.800	1.680	1.330	1.120
10	Đường trục xã	Những đoạn còn lại		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
11	Tuyến đường	Điểm nối 354	Trạm bơm thôn Mông Thượng	7.500	4.500	3.700	3.000	3.375	2.025	1.665	1.350	2.625	1.575	1.295	1.050
12	Tuyến đường	Điểm nối đường 354 (ngã tư Quán Hương)	Thôn Mông Thượng	7.500	4.500	3.700	3.000	3.375	2.025	1.665	1.350	2.625	1.575	1.295	1.050
13	Tuyến đường	Điểm nối đường 354 (ngã tư Quán Hương)	Cầu đá thôn Phương Hạ	7.500	4.500	3.700	3.000	3.375	2.025	1.665	1.350	2.625	1.575	1.295	1.050
14	Đường gom đường ô tô cao tốc Hà Nội Hải Phòng	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
15	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
16	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
17	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
18	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
47	XÃ AN KHÁNH														
	Khu vực 1														
19	Đường tỉnh 354	Hết địa phận phường Phù Lỗ	Cầu Nguyệt	21.000	12.600	6.000	4.500	9.450	5.670	2.700	2.025	7.350	4.410	2.100	1.575
20	Đường tỉnh 354	Cầu Nguyệt	Qua ngã ba Quán Rẽ 100m	20.000	12.000	5.500	4.200	9.000	5.400	2.475	1.890	7.000	4.200	1.925	1.470
21	Đường tỉnh 354	Điểm cách Ngã ba Quán Rẽ sau 100m	Chợ Thái	17.000	10.200	5.000	4.000	7.650	4.590	2.250	1.800	5.950	3.570	1.750	1.400
22	Đường tỉnh 354	Chợ Thái	Hết địa phận xã An Khánh	15.000	9.000	5.000	4.000	6.750	4.050	2.250	1.800	5.250	3.150	1.750	1.400
23	Đường tỉnh 362	Nút giao thông Quán Chũng - đường 354	Hết 300m về hai phía	14.000	8.400	4.800	3.600	6.300	3.780	2.160	1.620	4.900	2.940	1.680	1.260
24	Đường tỉnh 362	Cách Ngã ba Quán Chũng sau 300m	Cầu Sẻ (Giáp địa phận thôn Ly Cầu)	12.000	7.200	4.000	3.200	5.400	3.240	1.800	1.440	4.200	2.520	1.400	1.120